

CÁC ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

I- tôi- ngôi thứ 1 – số ít

You : bạn – ngôi thứ 2, số ít và số nhiều

He: anh ấy

she: cô ấy

It: nó

} ngôi thứ 3, số ít

We: chúng tôi – ngôi thứ 1, số nhiều

They: họ, ngôi thứ 3, số nhiều

1. Grammar: present simple (thì hiện tại đơn)

Vd: - I **eat** cabbage every week. – I don't eat cabbage every week
Do you eat cabbage every week?

My dad loves it. - My dad doesn't love it

? Does your dad love it?

She **eats** it every day.

a. form: hình thức: + **S + V(s/es)**

phủ định (-) S + don't/doesn't + V₀

ngghi vấn (?) Do/Does + S + V₀ ?

Đối với động từ TO BE (+) Đối với động từ TO BE (-)

I am

I am not

You are

You are not/ aren't

He/she/ it is

He/she/ it is not/ isn't

We/they/you are

We/they/you are not/ aren't

 **LIVEWORKSHEETS**

Unit 5: con't

b. Cách làm bài tập về hiện tại đơn

+ B1: Xem chủ từ có phải ngôi 3 số ít không

***Không phải** ngôi 3 số ít : thì động từ **không thêm** s/es

***phải** ngôi 3 số ít: thì **thêm** s/es

- Thêm **es** nếu động từ kết thúc là o, s, z, ch, x, sh(...+es.....)

- Thêm **s** nếu động từ kết thúc là các âm còn lại

Động từ kết thúc là **phụ âm + y** thì đổi y thành i và thêm es.

Vd: study - studies

Wednesday, July 26th, 2023

Unit 5: con't

Cách phát âm s/es

1. /s/ khi kết thúc LÀ th, p, k, f, t (thời phong kiến phương tây)

Stops, books

2. /iz/ ce, s, x, sh, ch, z, ge (chị em, sắm, xe, sh, chạy, zô ghe)

Watches, dishes

3. /z/ còn lại

leaves

DẤU HIỆU NHẬN BIẾT THÌ HIỆN TẠI ĐƠN:

trong câu có các trạng từ:

Always: luôn luôn

Usually: thường hay

Often: thường

Sometimes: đôi khi

Never: không bao giờ

Every: mỗi (everyday/ every week/ every year)

Once : một lần/ twice: hai lần / three times: 3 lần

Once a week: một lần một tuần

Twice a week

Three times a week...

Rarely/seldom: hiếm khi